



TRUNG TÂM KHẢO THI VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250885020000001	DANG THI NGAN	女	1988-07-21	040188021983	LE 3.11	
2	H4250885020000002	CAO THI THANH HIEN	女	1991-02-10	040191020895	LE 3.11	
3	H4250885020000003	LE THI THUY	女	1996-09-22	040196020486	LE 3.11	
4	H4250885020000004	DOAN ANH QUYNH	女	1997-08-23	040197016038	LE 3.11	
5	H4250885020000005	HOANG THI TUYEN	女	1997-01-03	040197022129	LE 3.11	
6	H4250885020000006	TRAN THI THUY LINH	女	1997-12-08	040197027434	LE 3.11	
7	H4250885020000007	NGUYEN THI HAI OANH	女	1998-02-10	040198028526	LE 3.11	
8	H4250885020000008	TRAN THI TRA MY	女	1999-09-26	040199008168	LE 3.11	
9	H4250885020000009	TRAN VAN PHI	男	2000-04-16	040200018911	LE 3.11	
10	H4250885020000010	TRAN VAN DUC	男	2001-04-28	040201021854	LE 3.11	
11	H4250885020000011	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2001-11-19	040301000670	LE 3.11	
12	H4250885020000012	LE THI DIEU LINH	女	2001-09-24	040301010317	LE 3.11	
13	H4250885020000013	TRAN THI THAO	女	2001-09-25	040301021612	LE 3.11	
14	H4250885020000014	NGUYEN LAM HANG	女	2002-02-03	040302010608	LE 3.11	
15	H4250885020000015	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2002-02-08	040302021924	LE 3.11	
16	H4250885020000016	NGUYEN THI HOA	女	2002-03-01	040302022709	LE 3.11	
17	H4250885020000017	NGUYEN LE HIEU MAI	女	2003-12-22	040303014318	LE 3.11	
18	H4250885020000018	LE THI NGA	女	2004-08-28	040304029239	LE 3.11	
19	H4250885020000019	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-11-13	040305002652	LE 3.11	
20	H4250885020000020	NGUYEN THI THAO VY	女	2005-01-07	040305002702	LE 3.11	
21	H4250885020000021	NGUYEN THI BINH	女	2005-02-23	040305018434	LE 3.11	
22	H4250885020000022	PHAN THI NHI	女	2006-01-29	040306016914	LE 3.11	
23	H4250885020000023	PHAM THI THANH TRA	女	1997-12-09	042197007118	LE 3.11	
24	H4250885020000024	VO THI NGUYET	女	1997-01-16	042197012081	LE 3.11	
25	H4250885020000025	THAI THI ANH	女	1997-09-27	042197013793	LE 3.11	
26	H4250885020000026	LE THI SONG HOAI	女	1996-07-23	062196006051	LE 3.11	
27	H4250885020000027	THAN NGOC LAN	女	2004-07-30	062304000729	LE 3.11	
28	H4250885020000028	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2008-07-02	066308108873	LE 3.11	
29	H4250885020000029	LE THI MY HA	女	1994-05-21	077194000108	LE 3.11	
30	H4250885020000030	NGUYEN NU BICH TUYEN	女	1990-01-10	079190036412	LE 3.11	
31	H4250885020000031	PHAN THE KIET	男	2001-02-24	079201007887	LE 3.11	
32	H4250885020000032	NGUYEN THI PHUONG TRANG	女	2000-05-31	079300011875	LE 3.11	
33	H4250885020000033	VU DUC HIEU	男	2008-02-01	091208003344	LE 3.11	
34	H4250885020000034	NGUYEN QUOC VIET	男	1995-02-27	C4469546	LE 3.11	
35	H4250885020000035	PHAM CHAU ANH	女	2008-07-25	e03264870	LE 3.11	
36	H4250885020000036	HOANG VAN CHIEN	男	2008-04-01	024208001438	LE 3.11	
37	H4250885020000037	PHAN HUU HAN	男	2009-08-05	024209007709	LE 3.11	
38	H4250885020000038	NGUYEN MINH HIEN	女	2008-06-07	024308001810	LE 3.11	
39	H4250885020000039	DINH DIEP NHU	女	2008-06-04	024308012119	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000040	PHAM THI QUYEN	女	2008-01-26	036308003899	LE 4.12	
2	H42508850200000041	TRAN HUONG DIEU	女	2008-01-06	036308006761	LE 4.12	
3	H42508850200000042	PHAM THI YEN	女	2008-09-21	036308007440	LE 4.12	
4	H42508850200000043	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-10-25	036308014832	LE 4.12	
5	H42508850200000044	TRAN THI MINH NGUYET	女	2008-08-17	036308017535	LE 4.12	
6	H42508850200000045	PHAM THANH TUNG	男	1994-09-03	037094008118	LE 4.12	
7	H42508850200000046	DINH THI THU	女	1990-05-26	037190015012	LE 4.12	
8	H42508850200000047	VU THI HOA	女	1992-06-10	037192005976	LE 4.12	
9	H42508850200000048	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-09-08	037301000211	LE 4.12	
10	H42508850200000049	DINH THI THOM	女	2001-09-26	037301002680	LE 4.12	
11	H42508850200000050	BUI THI HUONG GIANG	女	2001-08-15	037301004842	LE 4.12	
12	H42508850200000051	PHAM KIM TUYEN	女	2003-10-30	037303000664	LE 4.12	
13	H42508850200000052	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2003-03-19	037303002164	LE 4.12	
14	H42508850200000053	NGUYEN THUY HIEN	女	2003-10-05	037303002673	LE 4.12	
15	H42508850200000054	HOANG NGOC DIEP	女	2008-08-22	037308006348	LE 4.12	
16	H42508850200000055	PHAM NGUYEN TRUC LINH	女	2013-06-01	037313000737	LE 4.12	
17	H42508850200000056	NGUYEN THI HIEN	女	1990-05-25	038190022712	LE 4.12	
18	H42508850200000057	LUONG THI PHUC	女	1990-04-10	038190035161	LE 4.12	
19	H42508850200000058	NGUYEN HONG THAO	女	1993-12-10	038193003800	LE 4.12	
20	H42508850200000059	HA THI NGOC	女	1993-05-21	038193021137	LE 4.12	
21	H42508850200000060	PHAM THI TRAM	女	1997-06-21	038197030082	LE 4.12	
22	H42508850200000061	BUI THI LINH	女	1998-03-18	038198020104	LE 4.12	
23	H42508850200000062	TRAN THI QUYNH	女	1998-01-02	038198025267	LE 4.12	
24	H42508850200000063	LE NGOC LUONG ANH	女	1998-04-11	038198029869	LE 4.12	
25	H42508850200000064	NGUYEN PHI LONG	男	2001-01-02	038201003076	LE 4.12	
26	H42508850200000065	LE SY AN	男	2004-03-02	038204008471	LE 4.12	
27	H42508850200000066	LE KHANH LINH	女	2001-05-27	038301000608	LE 4.12	
28	H42508850200000067	HA THI AN	女	2001-08-18	038301004284	LE 4.12	
29	H42508850200000068	LUONG THI THUY	女	2001-11-04	038301005952	LE 4.12	
30	H42508850200000069	TRAN THI THU	女	2001-06-13	038301014986	LE 4.12	
31	H42508850200000070	PHUNG THU TRANG	女	2003-10-22	038303007422	LE 4.12	
32	H42508850200000071	NGUYEN THI DIEU VAN	女	2003-04-27	038303025069	LE 4.12	
33	H42508850200000072	DANG THI THANH TAM	女	2004-07-01	038304013555	LE 4.12	
34	H42508850200000073	LUONG THI HONG	女	2005-01-28	038305026584	LE 4.12	
35	H42508850200000074	CAO CHAM ANH	女	2008-04-14	038308003237	LE 4.12	
36	H42508850200000075	HA VIET THY	女	2008-03-18	038308007368	LE 4.12	
37	H42508850200000076	LUONG HIEN HOA	女	2008-09-28	038308022551	LE 4.12	
38	H42508850200000077	KIEU THI NGOC PHUC	女	2008-10-05	038308027281	LE 4.12	
39	H42508850200000078	NGUYEN HOANG THUY TRANG	女	2009-07-06	038309031202	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000079	LAI THI HAI YEN	女	2008-09-27	034308009625	LE 4.14	
2	H42508850200000080	PHAN QUYNH NHU	女	2008-05-30	034308010134	LE 4.14	
3	H42508850200000081	VU THUY LINH	女	2008-04-02	034308010999	LE 4.14	
4	H42508850200000082	NGO THI HUYEN TRANG	女	2008-05-01	034308011553	LE 4.14	
5	H42508850200000083	VU THI HAO	女	2008-12-20	034308013503	LE 4.14	
6	H42508850200000084	PHAM THI KHANH HUYEN	女	2008-11-25	034308013642	LE 4.14	
7	H42508850200000085	HOANG THI THANH THUY	女	2008-08-13	034308013791	LE 4.14	
8	H42508850200000086	TO YEN NHI	女	2008-02-28	034308014301	LE 4.14	
9	H42508850200000087	NGUYEN THU HANG	女	2008-02-09	034308014443	LE 4.14	
10	H42508850200000088	NGUYEN TUE NHU	女	2008-05-14	034308015423	LE 4.14	
11	H42508850200000089	NGUYEN MINH THUY	女	2008-09-27	034308015687	LE 4.14	
12	H42508850200000090	CHU NGUYEN NGOC ANH	女	2009-02-20	034309000972	LE 4.14	
13	H42508850200000091	DAO MAI PHUONG	女	2009-11-13	034309001945	LE 4.14	
14	H42508850200000092	TRAN HOANG NGAN	女	2009-12-24	034309003848	LE 4.14	
15	H42508850200000093	NGUYEN THI HUYEN DIEU	女	2009-01-05	034309004169	LE 4.14	
16	H42508850200000094	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-09-11	034309008889	LE 4.14	
17	H42508850200000095	NGUYEN THUY TRANG	女	2009-12-12	034309008942	LE 4.14	
18	H42508850200000096	NGUYEN THANH HA	女	2009-02-19	034309009270	LE 4.14	
19	H42508850200000097	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-10-03	034309010033	LE 4.14	
20	H42508850200000098	NGUYEN HA ANH THU	女	2009-12-08	034309010221	LE 4.14	
21	H42508850200000099	NGUYEN THAO PHUONG	女	2009-09-16	034309012158	LE 4.14	
22	H42508850200000100	BUI THUY AN	女	2009-09-27	034309012649	LE 4.14	
23	H42508850200000101	NGUYEN DO KHANH LY	女	2009-10-16	034309013547	LE 4.14	
24	H42508850200000102	NGUYEN MAI CAM TU	女	2009-08-06	034309014258	LE 4.14	
25	H42508850200000103	NGUYEN MAI PHUONG	女	2009-10-29	034309014904	LE 4.14	
26	H42508850200000104	DAO QUYNH CHI	女	2009-09-07	034309016542	LE 4.14	
27	H42508850200000105	CHU VAN SUNG	男	1995-11-18	035095010950	LE 4.14	
28	H42508850200000106	NGUYEN THU HUONG	女	1998-01-15	035198005842	LE 4.14	
29	H42508850200000107	TRAN THI THU THAO	女	1998-10-01	035198006736	LE 4.14	
30	H42508850200000108	NGUYEN QUANG VU	男	2000-10-14	035200001993	LE 4.14	
31	H42508850200000109	NGUYEN THI THU	女	2000-11-20	035300008965	LE 4.14	
32	H42508850200000110	NGO THI TUONG VI	女	2001-09-10	035301003583	LE 4.14	
33	H42508850200000111	DO THI TRAN ANH	女	2001-06-18	035301004332	LE 4.14	
34	H42508850200000112	DINH THI THU LIEU	女	2002-12-13	035302003558	LE 4.14	
35	H42508850200000113	LE THI HAU	女	2003-09-09	035303001148	LE 4.14	
36	H42508850200000114	TRAN THI NHUNG	女	2003-09-18	035303001765	LE 4.14	
37	H42508850200000115	TRAN THI THU TRANG	女	2003-10-23	035303003459	LE 4.14	
38	H42508850200000116	TRAN THI HUYEN	女	2004-02-03	035304001705	LE 4.14	
39	H42508850200000117	DAO THI THU THAO	女	2004-05-22	035304007930	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000118	CAO THI TUYET	女	2002-10-13	034302005021	LE 4.15	
2	H42508850200000119	NGUYEN THI LINH	女	2003-09-28	034303000837	LE 4.15	
3	H42508850200000120	BUI THI THU	女	2003-10-27	034303004233	LE 4.15	
4	H42508850200000121	DO THU HA	女	2003-08-22	034303005007	LE 4.15	
5	H42508850200000122	PHAM THU HA	女	2003-09-27	034303007060	LE 4.15	
6	H42508850200000123	PHAM THI HONG NHUNG	女	2003-03-12	034303008357	LE 4.15	
7	H42508850200000124	VU THI THU TRANG	女	2003-12-25	034303010375	LE 4.15	
8	H42508850200000125	DUONG THI HUYEN	女	2003-12-19	034303011883	LE 4.15	
9	H42508850200000126	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2006-08-26	034306004597	LE 4.15	
10	H42508850200000127	PHAM THU HUONG	女	2007-11-14	034307003343	LE 4.15	
11	H42508850200000128	TRAN THANH THAO	女	2007-11-27	034307010153	LE 4.15	
12	H42508850200000129	TA HONG ANH	女	2007-03-23	034307013144	LE 4.15	
13	H42508850200000130	TRAN PHUONG LINH	女	2007-03-26	034307014786	LE 4.15	
14	H42508850200000131	BUI PHUONG LINH	女	2008-11-07	034308002755	LE 4.15	
15	H42508850200000132	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	LE 4.15	
16	H42508850200000133	TA HOAI ANH	女	2008-10-04	034308003029	LE 4.15	
17	H42508850200000134	BUI PHUONG LINH	女	2008-05-24	034308003431	LE 4.15	
18	H42508850200000135	PHAM THI HA LINH	女	2008-07-26	034308003708	LE 4.15	
19	H42508850200000136	NGUYEN THANH HA	女	2008-12-21	034308004584	LE 4.15	
20	H42508850200000137	DAO YEN VI	女	2008-04-26	034308005884	LE 4.15	
21	H42508850200000138	TRAN THI PHUONG NHI	女	2008-05-25	034308006584	LE 4.15	
22	H42508850200000139	HOANG HA LINH	女	2008-09-17	034308007233	LE 4.15	



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000140	VAN TIEN CONG	男	1983-07-02	034083026247	LE 4.16	
2	H42508850200000141	DINH VAN BIEN	男	1987-11-25	034087016277	LE 4.16	
3	H42508850200000142	VU THANH TAN	男	1992-12-03	034092021316	LE 4.16	
4	H42508850200000143	VU THI LAN	女	1990-12-02	034190023349	LE 4.16	
5	H42508850200000144	PHAM THI THANH NGAT	女	1992-01-17	034192001425	LE 4.16	
6	H42508850200000145	NGUYEN THI HANG	女	1994-06-12	034194001408	LE 4.16	
7	H42508850200000146	MAI LE GIANG	女	1994-12-20	034194004352	LE 4.16	
8	H42508850200000147	NGUYEN THI TRANG	女	1995-01-23	034195002302	LE 4.16	
9	H42508850200000148	TA THI THU TRANG	女	1996-06-13	034196001111	LE 4.16	
10	H42508850200000149	NGUYEN THI LINH	女	1996-07-04	034196003081	LE 4.16	
11	H42508850200000150	DO THI THAO	女	1996-04-26	034196003669	LE 4.16	
12	H42508850200000151	NGUYEN NGOC CHAU	女	1997-05-28	034197014821	LE 4.16	
13	H42508850200000152	PHAM THI THUY	女	1998-10-31	034198001099	LE 4.16	
14	H42508850200000153	BUI THI NGOC	女	1999-05-06	034199002977	LE 4.16	
15	H42508850200000154	PHAM THI HONG NHUNG	女	1999-07-28	034199005651	LE 4.16	
16	H42508850200000155	NGUYEN QUYNH THU	女	1999-03-09	034199016930	LE 4.16	
17	H42508850200000156	PHAM MINH THANH	男	2002-07-07	034202010816	LE 4.16	
18	H42508850200000157	LE CONG HOANG DUONG	男	2005-05-01	034205010216	LE 4.16	
19	H42508850200000158	NGUYEN VIET ANH	男	2008-08-26	034208000128	LE 4.16	
20	H42508850200000159	VU AN KHANH	男	2008-12-27	034208011458	LE 4.16	
21	H42508850200000160	VU THI THU UYEN	女	2000-04-30	034300004054	LE 4.16	
22	H42508850200000161	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-01-04	034301008077	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000162	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2009-06-25	027309011543	LE 5.17	
2	H42508850200000163	NGUYEN VAN BINH	男	1986-02-15	030086013533	LE 5.17	
3	H42508850200000164	NGUYEN THI ANH NGOC	女	1988-01-16	030188003122	LE 5.17	
4	H42508850200000165	LE THI TUYET NHUNG	女	1989-10-07	030189014121	LE 5.17	
5	H42508850200000166	VU THI TRANG	女	1994-12-21	030194008415	LE 5.17	
6	H42508850200000167	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-23	030198004320	LE 5.17	
7	H42508850200000168	DUONG DANH GIA HUY	男	2012-05-10	030212022472	LE 5.17	
8	H42508850200000169	VU THI THANH THU	女	2000-02-05	030300006075	LE 5.17	
9	H42508850200000170	NGUYEN THI THU	女	2005-07-14	030305004544	LE 5.17	
10	H42508850200000171	NGUYEN PHAM MINH ANH	女	2008-04-10	030308000626	LE 5.17	
11	H42508850200000172	NGUYEN THI YEN	女	1989-11-21	031189009193	LE 5.17	
12	H42508850200000173	DO THI THUY LINH	女	1991-11-03	031191000102	LE 5.17	
13	H42508850200000174	DO THI THUAN	女	1991-04-26	031191005300	LE 5.17	
14	H42508850200000175	DANG THI THU THAO	女	1996-07-16	031196003115	LE 5.17	
15	H42508850200000176	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1999-05-03	031199003635	LE 5.17	
16	H42508850200000177	VU THI HUONG GIANG	女	1999-11-30	031199011677	LE 5.17	
17	H42508850200000178	NGUYEN THI BICH HANG	女	1999-06-02	031199013454	LE 5.17	
18	H42508850200000179	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE 5.17	
19	H42508850200000180	VU HONG SON	男	2006-10-17	031206003162	LE 5.17	
20	H42508850200000181	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE 5.17	
21	H42508850200000182	BUI THI THU HIEN	女	2001-03-17	031301009542	LE 5.17	
22	H42508850200000183	HOANG NGUYEN YEN NHI	女	2005-09-19	031305003448	LE 5.17	
23	H42508850200000184	LE THI LINH CHI	女	2005-10-12	031305005993	LE 5.17	
24	H42508850200000185	DONG PHUONG LINH	女	2006-07-27	031306004466	LE 5.17	
25	H42508850200000186	PHAM HUYEN DIEU	女	2006-10-29	031306010272	LE 5.17	
26	H42508850200000187	PHAM HUYEN LINH	女	2008-10-28	031308009551	LE 5.17	
27	H42508850200000188	NGUYEN SAO LINH	女	2009-03-20	031309000091	LE 5.17	
28	H42508850200000189	DINH HA PHUONG	女	2009-05-28	031309000438	LE 5.17	
29	H42508850200000190	PHAN NGOC THUY DUONG	女	2009-10-25	031309008145	LE 5.17	
30	H42508850200000191	PHAM HONG BAO	男	1997-05-06	033097011212	LE 5.17	
31	H42508850200000192	NGUYEN THI HUONG DUNG	女	1996-11-12	033196003575	LE 5.17	
32	H42508850200000193	NGUYEN THUY HUONG	女	1998-02-01	033198009907	LE 5.17	
33	H42508850200000194	VU MAI THAO	女	1999-03-25	033199009338	LE 5.17	
34	H42508850200000195	NGUYEN DUC ANH	男	2008-09-02	033208005075	LE 5.17	
35	H42508850200000196	BUI TIEN QUOC	男	2008-10-05	033208013597	LE 5.17	
36	H42508850200000197	NGUYEN THI PHUONG CHAM	女	2001-09-19	033301000422	LE 5.17	
37	H42508850200000198	PHAM NGOC BICH	女	2004-02-21	033304004123	LE 5.17	
38	H42508850200000199	TRAN THI MAI ANH	女	2007-10-18	033307004964	LE 5.17	
39	H42508850200000200	DONG THI QUYNH ANH	女	2008-02-04	033308009912	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000201	NGUYEN VAN DANG	nam	2006-12-27	027206000806	LE 5.18	
2	H42508850200000202	VUONG VAN HUONG	nam	2006-02-06	027206001364	LE 5.18	
3	H42508850200000203	HA DUY KHANH	nam	2007-08-16	027207003059	LE 5.18	
4	H42508850200000204	NGUYEN DINH DAT	nam	2008-07-20	027208010856	LE 5.18	
5	H42508850200000205	HA QUY CUONG	nam	2008-05-01	027208011675	LE 5.18	
6	H42508850200000206	NGUYEN THI THUY LINH	nu	2000-05-25	027300010013	LE 5.18	
7	H42508850200000207	NGUYEN THI HUYEN	nu	2001-08-19	027301001438	LE 5.18	
8	H42508850200000208	DUONG THI THUY LINH	nu	2001-01-20	027301002226	LE 5.18	
9	H42508850200000209	TRAN THI LAN HUE	nu	2001-04-09	027301002629	LE 5.18	
10	H42508850200000210	NGUYEN THI THU	nu	2001-12-07	027301002897	LE 5.18	
11	H42508850200000211	NGUYEN THI TRANG	nu	2001-10-15	027301005627	LE 5.18	
12	H42508850200000212	NGUYEN THI LINH CHI	nu	2002-09-27	027302000952	LE 5.18	
13	H42508850200000213	NGUYEN THI HAI YEN	nu	2002-04-02	027302001018	LE 5.18	
14	H42508850200000214	NGUYEN THI ANH NGOC	nu	2002-12-01	027302006199	LE 5.18	
15	H42508850200000215	NGUYEN THI HUONG	nu	2002-02-05	027302008408	LE 5.18	
16	H42508850200000216	NGUYEN THI HONG	nu	2002-07-27	027302009273	LE 5.18	
17	H42508850200000217	NGUYEN THI THANH	nu	2002-09-24	027302010126	LE 5.18	
18	H42508850200000218	DO THI YEN	nu	2002-04-08	027302010425	LE 5.18	
19	H42508850200000219	MAN THI THU TRANG	nu	2003-02-08	027303001961	LE 5.18	
20	H42508850200000220	PHAM THI NGOC MAI	nu	2003-04-17	027303002946	LE 5.18	
21	H42508850200000221	TRUONG THI THUY LINH	nu	2003-10-12	027303007794	LE 5.18	
22	H42508850200000222	NGUYEN THI HUONG TRA	nu	2003-08-29	027303009682	LE 5.18	
23	H42508850200000223	KHUONG THI NGOC ANH	nu	2004-09-01	027304002155	LE 5.18	
24	H42508850200000224	NGUYEN YEN NHI	nu	2004-02-09	027304003999	LE 5.18	
25	H42508850200000225	TA BICH NGOC	nu	2004-08-29	027304004684	LE 5.18	
26	H42508850200000226	NGUYEN THI LINH NHI	nu	2004-10-11	027304006352	LE 5.18	
27	H42508850200000227	TA THI PHUONG LINH	nu	2004-12-30	027304008820	LE 5.18	
28	H42508850200000228	TRAN THI PHUONG THAO	nu	2004-03-08	027304009225	LE 5.18	
29	H42508850200000229	NGUYEN THI MINH THU	nu	2006-02-11	027306000671	LE 5.18	
30	H42508850200000230	NGUYEN HOANG NGAN	nu	2006-05-08	027306001806	LE 5.18	
31	H42508850200000231	DOAN THI KIM NGAN	nu	2007-09-27	027307009771	LE 5.18	
32	H42508850200000232	NGUYEN THI NGUYET ANH	nu	2008-07-07	027308003159	LE 5.18	
33	H42508850200000233	NGUYEN MY TAM	nu	2008-08-11	027308003513	LE 5.18	
34	H42508850200000234	HO HOANG ANH	nu	2008-08-13	027308005893	LE 5.18	
35	H42508850200000235	NGUYEN NHA UYEN	nu	2008-11-01	027308006885	LE 5.18	
36	H42508850200000236	NGUYEN MINH NGOC	nu	2008-09-05	027308007420	LE 5.18	
37	H42508850200000237	NGUYEN PHUONG UYEN	nu	2008-05-05	027308008903	LE 5.18	
38	H42508850200000238	DUONG THANH THAO	nu	2008-04-14	027308009599	LE 5.18	
39	H42508850200000239	NGUYEN THI LAN ANH	nu	2008-07-21	027308011260	LE 5.18	
40	H42508850200000240	TRAN THU THAO	nu	2009-08-03	027309000082	LE 5.18	



**TRUNG TÂM KẾ HOẠCH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000241	PHAM VIET TUAT	男	1994-10-15	027094001532	LE 5.19	
2	H42508850200000242	NGUYEN MANH TIEN	男	1994-06-20	027094001643	LE 5.19	
3	H42508850200000243	NGUYEN DUC THANG	男	1995-09-25	027095004806	LE 5.19	
4	H42508850200000244	NGUYEN KHAC VIET	男	1997-05-21	027097001278	LE 5.19	
5	H42508850200000245	NGUYEN QUANG TUAN	男	1997-03-08	027097002339	LE 5.19	
6	H42508850200000246	LE DINH NGHIA	男	1999-12-13	027099009703	LE 5.19	
7	H42508850200000247	NGO THUY DUYEN	女	1988-12-02	027188012838	LE 5.19	
8	H42508850200000248	PHAM THI TRANG	女	1990-01-28	027190003529	LE 5.19	
9	H42508850200000249	DAO THI MAI ANH	女	1992-09-12	027192012981	LE 5.19	
10	H42508850200000250	NGUYEN THI GIANG	女	1993-12-20	027193003950	LE 5.19	
11	H42508850200000251	NGUYEN THI HONG NGU	女	1995-02-23	027195003175	LE 5.19	
12	H42508850200000252	NGUYEN THI HONG	女	1995-02-12	027195019510	LE 5.19	
13	H42508850200000253	DAM THI TUYET TRINH	女	1996-09-21	027196009724	LE 5.19	
14	H42508850200000254	NGUYEN THI TAM	女	1998-10-29	027198001784	LE 5.19	
15	H42508850200000255	NGUYEN THI THU HANG	女	1999-12-25	027199001246	LE 5.19	
16	H42508850200000256	NGUYEN DUNG HUY	男	2000-10-15	027200012105	LE 5.19	
17	H42508850200000257	NGUYEN TRUONG GIANG	男	2001-11-06	027201006992	LE 5.19	
18	H42508850200000258	NGUYEN HUU HIEP	男	2002-10-25	027202000549	LE 5.19	
19	H42508850200000259	NGO MANH HUNG	男	2002-07-06	027202003272	LE 5.19	
20	H42508850200000260	TRUONG QUANG HUY	男	2002-09-25	027202008648	LE 5.19	
21	H42508850200000261	DAM QUANG HUY	男	2005-08-08	027205000857	LE 5.19	
22	H42508850200000262	NGUYEN HAI DANG	男	2005-09-13	027205008746	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000263	NGUYEN VAN KIEN	男	1995-03-08	026095003711	LE 5.20	
2	H42508850200000264	PHUNG TRONG HAI	男	1998-07-20	026098005568	LE 5.20	
3	H42508850200000265	TA THI THUY NGA	女	1989-02-21	026189000257	LE 5.20	
4	H42508850200000266	LUU MANH DUNG	男	2000-04-10	026200006172	LE 5.20	
5	H42508850200000267	PHUNG MANH QUANG	男	2002-12-06	026202001684	LE 5.20	
6	H42508850200000268	NGUYEN DUC ANH	男	2009-08-07	026209008027	LE 5.20	
7	H42508850200000269	VAN THI THU HANG	女	2000-12-09	026300001402	LE 5.20	
8	H42508850200000270	DAO THI MAI HUONG	女	2002-10-03	026302002194	LE 5.20	
9	H42508850200000271	ON THI THANH THAO	女	2003-10-05	026303003089	LE 5.20	
10	H42508850200000272	LE THI NGAN HANG	女	2003-04-06	026303005309	LE 5.20	
11	H42508850200000273	NGUYEN HUONG LA	女	2003-08-02	026303006788	LE 5.20	
12	H42508850200000274	CHU THI THANH TAM	女	2004-05-04	026304001912	LE 5.20	
13	H42508850200000275	NGUYEN HA MY	女	2004-08-26	026304003241	LE 5.20	
14	H42508850200000276	PHAN MY DUYEN	女	2004-05-15	026304004208	LE 5.20	
15	H42508850200000277	DAO PHUONG LINH	女	2006-12-02	026306000352	LE 5.20	
16	H42508850200000278	LE NGOC HAN	女	2008-10-18	026308001021	LE 5.20	
17	H42508850200000279	NGUYEN THANH THUY	女	2008-07-05	026308002946	LE 5.20	
18	H42508850200000280	HOANG NGOC LAN	女	2008-01-28	026308006953	LE 5.20	
19	H42508850200000281	DAO CAM TU	女	2008-08-01	026308007544	LE 5.20	
20	H42508850200000282	DO HIEN TRANG	女	2008-03-10	026308008884	LE 5.20	
21	H42508850200000283	TRAN THU THAO	女	2008-02-23	026308010576	LE 5.20	
22	H42508850200000284	NGUYEN BUI KHANH LINH	女	2009-10-07	026309002369	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250885020000285	THAN QUYNH CHI	女	2009-07-17	024309003386	LE 5.21	
2	H4250885020000286	LUU NGOC LINH	女	2009-05-02	024309003510	LE 5.21	
3	H4250885020000287	PHUNG HUYEN DIEP	女	2009-04-04	024309003923	LE 5.21	
4	H4250885020000288	NGUYEN THI NGOC HAI	女	2009-02-27	024309004128	LE 5.21	
5	H4250885020000289	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-06-15	024309004788	LE 5.21	
6	H4250885020000290	NGUYEN HA LINH	女	2009-08-18	024309006248	LE 5.21	
7	H4250885020000291	NGUYEN THUY LINH	女	2009-09-16	024309006308	LE 5.21	
8	H4250885020000292	THAN THI PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006551	LE 5.21	
9	H4250885020000293	NGUYEN THI UYEN	女	2009-03-29	024309006664	LE 5.21	
10	H4250885020000294	PHUNG THI THU THAO	女	2009-06-09	024309007752	LE 5.21	
11	H4250885020000295	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-02-03	024309009512	LE 5.21	
12	H4250885020000296	DUONG THI HANG	女	2009-08-24	024309012523	LE 5.21	
13	H4250885020000297	NGUYEN MINH THU	女	2009-11-20	024309012952	LE 5.21	
14	H4250885020000298	DO GIA LINH	女	2009-07-25	024309013209	LE 5.21	
15	H4250885020000299	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2009-05-13	024309014498	LE 5.21	
16	H4250885020000300	LY THI KHANH LY	女	2009-01-02	024309014714	LE 5.21	
17	H4250885020000301	NGUYEN HA LY	女	2009-05-28	024309016024	LE 5.21	
18	H4250885020000302	NGUYEN THI LINH CHI	女	2011-10-02	024311009147	LE 5.21	
19	H4250885020000303	NGUYEN TIEN LAM	男	1994-02-14	025094001139	LE 5.21	
20	H4250885020000304	PHAN DANG LUU	男	1996-09-01	025096009899	LE 5.21	
21	H4250885020000305	DANG VIET ANH	男	1997-08-05	025097005554	LE 5.21	
22	H4250885020000306	VU THUY QUYNH	女	1996-10-14	025196006742	LE 5.21	
23	H4250885020000307	PHAM THI PHUONG OANH	女	1997-01-26	025197011130	LE 5.21	
24	H4250885020000308	CAN VIET HOAN	男	2002-02-26	025202009027	LE 5.21	
25	H4250885020000309	NGUYEN QUYET THANG	男	2004-09-16	025204004430	LE 5.21	
26	H4250885020000310	HA XUAN NAM	男	2006-03-03	025206008100	LE 5.21	
27	H4250885020000311	BUI NGOC GIA BAO	男	2006-07-09	025206011460	LE 5.21	
28	H4250885020000312	NGUYEN DANG KHOA	男	2007-10-26	025207000833	LE 5.21	
29	H4250885020000313	NGUYEN HUY TUAN	男	2008-08-06	025208003592	LE 5.21	
30	H4250885020000314	CU LINH CHI	女	2001-08-15	025301012552	LE 5.21	
31	H4250885020000315	DINH THI THU HA	女	2003-12-29	025303000437	LE 5.21	
32	H4250885020000316	VU PHUONG ANH	女	2005-10-07	025305000475	LE 5.21	
33	H4250885020000317	MAI THI BICH PHUONG	女	2005-07-13	025305010644	LE 5.21	
34	H4250885020000318	TRAN THU HUONG	女	2006-09-14	025306006335	LE 5.21	
35	H4250885020000319	LE PHUONG THUY	女	2008-12-11	025308003970	LE 5.21	
36	H4250885020000320	TRAN YEN NHI	女	2008-01-13	025308009036	LE 5.21	
37	H4250885020000321	NGUYEN VAN LINH	女	2008-04-06	025308009444	LE 5.21	
38	H4250885020000322	NGUYEN THI HA MY	女	2008-10-18	025308013235	LE 5.21	
39	H4250885020000323	CU THU VAN	女	2008-12-07	025308014277	LE 5.21	
40	H4250885020000324	TRAN THANH GIANG	女	2009-03-03	025309010420	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000325	VU THI HA GIANG	女	2008-10-23	024308001338	LR 1.1	
2	H42508850200000326	HOANG THI THUY NGAN	女	2008-07-05	024308001942	LR 1.1	
3	H42508850200000327	NGUYEN THANH THUY	女	2008-02-10	024308002944	LR 1.1	
4	H42508850200000328	DUONG THI KHANH VAN	女	2008-11-26	024308002987	LR 1.1	
5	H42508850200000329	NGUYEN MAI ANH	女	2008-09-07	024308003200	LR 1.1	
6	H42508850200000330	VU THI GIANG	女	2008-08-25	024308003935	LR 1.1	
7	H42508850200000331	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-04-29	024308004471	LR 1.1	
8	H42508850200000332	NGUYEN THI MY THUONG	女	2008-08-02	024308005786	LR 1.1	
9	H42508850200000333	HA MINH THU	女	2008-10-10	024308005794	LR 1.1	
10	H42508850200000334	NGO NGOC HOA	女	2008-08-18	024308005806	LR 1.1	
11	H42508850200000335	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LR 1.1	
12	H42508850200000336	TRAN NGOC LINH CHI	女	2008-03-12	024308008099	LR 1.1	
13	H42508850200000337	NGO HANH DUNG	女	2008-07-29	024308008273	LR 1.1	
14	H42508850200000338	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-01-28	024308008932	LR 1.1	
15	H42508850200000339	NGUYEN THI HA LINH	女	2008-04-29	024308009182	LR 1.1	
16	H42508850200000340	LE THI YEN NHI	女	2008-02-01	024308009352	LR 1.1	
17	H42508850200000341	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2008-09-21	024308009523	LR 1.1	
18	H42508850200000342	DUONG NHU QUYNH	女	2008-07-03	024308009716	LR 1.1	
19	H42508850200000343	NGUYEN THANH HOA	女	2008-07-23	024308010307	LR 1.1	
20	H42508850200000344	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-09-14	024308010309	LR 1.1	
21	H42508850200000345	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2008-05-10	024308010664	LR 1.1	
22	H42508850200000346	LE MY DUYN	女	2008-06-01	024308010768	LR 1.1	
23	H42508850200000347	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-10-20	024308011104	LR 1.1	
24	H42508850200000348	VU THI NGOC MAI	女	2008-09-17	024308011469	LR 1.1	
25	H42508850200000349	DOAN THI THU HIEN	女	2008-10-16	024308011776	LR 1.1	
26	H42508850200000350	DUONG THI NGOC LAN	女	2008-02-25	024308013310	LR 1.1	
27	H42508850200000351	NGUYEN QUYNH NHU	女	2008-01-18	024308013513	LR 1.1	
28	H42508850200000352	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LR 1.1	
29	H42508850200000353	NGUYEN NGOC ANH DUONG	女	2008-10-13	024308013623	LR 1.1	
30	H42508850200000354	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-08-24	024308013834	LR 1.1	
31	H42508850200000355	HA THI THUY TRANG	女	2008-08-17	024308014109	LR 1.1	
32	H42508850200000356	GIAP KHANH LINH	女	2008-12-25	024308014186	LR 1.1	
33	H42508850200000357	NGUYEN THANH THUY	女	2009-03-04	024309001021	LR 1.1	
34	H42508850200000358	VU DINH PHUONG LINH	女	2009-11-23	024309001292	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250885020000359	LUU THI SANG	女	1998-10-31	024198005020	LR 1.2	
2	H4250885020000360	NGUYEN THI DOANH	女	1998-09-14	024198015243	LR 1.2	
3	H4250885020000361	NGUYEN THI DUYEN	女	1999-11-17	024199000475	LR 1.2	
4	H4250885020000362	DONG THI THAO	女	1999-11-21	024199003942	LR 1.2	
5	H4250885020000363	HOANG THI ANH	女	1999-02-21	024199005820	LR 1.2	
6	H4250885020000364	HA THI THUONG	女	1999-08-14	024199008636	LR 1.2	
7	H4250885020000365	DOAN VAN CUONG	男	2000-05-05	024200013301	LR 1.2	
8	H4250885020000366	VU THANH TUNG	男	2001-09-09	024201011588	LR 1.2	
9	H4250885020000367	THAN VAN HUY	男	2004-07-10	024204010810	LR 1.2	
10	H4250885020000368	PHAM DUC HIEN	男	2006-02-13	024206000461	LR 1.2	
11	H4250885020000369	LUONG VAN PHONG	男	2008-07-20	024208004352	LR 1.2	
12	H4250885020000370	NGUY THE MINH	男	2008-07-01	024208007380	LR 1.2	
13	H4250885020000371	HO GIA KHANH	男	2008-10-08	024208008348	LR 1.2	
14	H4250885020000372	GIAP TRONG NGHIA	男	2008-11-24	024208009198	LR 1.2	
15	H4250885020000373	NGUYEN HUU MINH	男	2008-10-20	024208014926	LR 1.2	
16	H4250885020000374	NGUYEN HUY HOANG	男	2009-11-29	024209002466	LR 1.2	
17	H4250885020000375	LUU BINH THANH	男	2009-04-23	024209005196	LR 1.2	
18	H4250885020000376	NGUYEN HUU HIEP	男	2009-03-08	024209016609	LR 1.2	
19	H4250885020000377	NGO THI MINH NGUYET	女	2000-04-17	024300000090	LR 1.2	
20	H4250885020000378	DUONG THI MAI	女	2000-02-16	024300000913	LR 1.2	
21	H4250885020000379	DUONG THI HAI YEN	女	2000-09-10	024300006192	LR 1.2	
22	H4250885020000380	DAO THI HUONG QUYNH	女	2001-05-10	024301000963	LR 1.2	
23	H4250885020000381	NGUYEN THI THUONG	女	2001-12-03	024301002685	LR 1.2	
24	H4250885020000382	DONG THI HANG	女	2001-11-13	024301005564	LR 1.2	
25	H4250885020000383	DUONG NGOC QUYNH	女	2002-11-23	024302002297	LR 1.2	
26	H4250885020000384	PHAM NGOC LINH NGAN	女	2003-08-11	024303000305	LR 1.2	
27	H4250885020000385	TONG KHANH LINH	女	2003-10-27	024303001211	LR 1.2	
28	H4250885020000386	TRAN THI LOAN	女	2003-02-08	024303010802	LR 1.2	
29	H4250885020000387	NGUYEN THI THAO NGOC	女	2003-12-02	024303014129	LR 1.2	
30	H4250885020000388	VI NGOC LUYEN	女	2004-11-13	024304000220	LR 1.2	
31	H4250885020000389	DAO THI THU HUYEN	女	2004-10-15	024304002963	LR 1.2	
32	H4250885020000390	LAM BICH PHUONG	女	2004-10-29	024304003580	LR 1.2	
33	H4250885020000391	HOANG DIEP ANH	女	2005-04-16	024305002577	LR 1.2	
34	H4250885020000392	NGUYEN DANG HONG NGOC	女	2005-09-01	024305011860	LR 1.2	
35	H4250885020000393	LY XUAN MAI	女	2007-03-07	024307008407	LR 1.2	
36	H4250885020000394	LUONG THI KIM HUE	女	2007-03-10	024307013900	LR 1.2	
37	H4250885020000395	NGUYEN PHUONG NGA	女	2008-02-05	024308000697	LR 1.2	
38	H4250885020000396	LE PHAN BAO TRAM	女	2008-12-01	024308000983	LR 1.2	
39	H4250885020000397	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-01-13	024308001014	LR 1.2	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250885020000398	NGUYEN DUC VU	男	2001-05-16	022201002607	LR 2.3	
2	H4250885020000399	TRAN TIEN ANH	男	2002-09-07	022202003116	LR 2.3	
3	H4250885020000400	NGUYEN CONG HUNG	男	2002-08-07	022202004123	LR 2.3	
4	H4250885020000401	NGUYEN VAN MANH	男	2002-06-09	022202004749	LR 2.3	
5	H4250885020000402	TRINH CONG MINH	男	2002-04-01	022202006369	LR 2.3	
6	H4250885020000403	NGUYEN MANH TUAN	男	2003-09-27	022203001379	LR 2.3	
7	H4250885020000404	BUI DUC THANG	男	2003-04-13	022203002487	LR 2.3	
8	H4250885020000405	DINH VAN TOAN	男	2003-10-26	022203007187	LR 2.3	
9	H4250885020000406	PHAM TUNG LAM	男	2003-07-31	022203007612	LR 2.3	
10	H4250885020000407	NGUYEN ANH TU	男	2008-03-21	022208011476	LR 2.3	
11	H4250885020000408	VU DUY QUANG	男	2013-08-17	022213001050	LR 2.3	
12	H4250885020000409	TRAN THI THANH THUY	女	2001-09-09	022301004553	LR 2.3	
13	H4250885020000410	NONG HOANG THUY TRINH	女	2002-12-15	022302002004	LR 2.3	
14	H4250885020000411	DO PHAM VIET VI	女	2002-11-18	022302004161	LR 2.3	
15	H4250885020000412	VU TAM TUE	女	2002-10-06	022302004663	LR 2.3	
16	H4250885020000413	NGUYEN NGOC DAN TRI	女	2002-12-18	022302006036	LR 2.3	
17	H4250885020000414	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-07	022303001053	LR 2.3	
18	H4250885020000415	TRAN NGOC ANH	女	2004-01-25	022304000576	LR 2.3	
19	H4250885020000416	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-01-20	022305005583	LR 2.3	
20	H4250885020000417	VU THI MAI UYEN	女	2006-03-21	022306004664	LR 2.3	
21	H4250885020000418	TRAN KHANH LINH	女	2008-09-03	022308006795	LR 2.3	
22	H4250885020000419	DINH THUY MINH	女	2008-01-25	022308009329	LR 2.3	
23	H4250885020000420	NGUYEN NINH GIA NHU	女	2008-12-08	022308009694	LR 2.3	
24	H4250885020000421	DO NGOC ANH	女	2009-04-17	022309002117	LR 2.3	
25	H4250885020000422	LE LAN ANH	女	2009-05-08	022309008289	LR 2.3	
26	H4250885020000423	DANG THI THU HUONG	女	2004-02-03	023504004640	LR 2.3	
27	H4250885020000424	PHAM HOANG TUNG	男	1987-04-29	024087028221	LR 2.3	
28	H4250885020000425	VI VAN CHI	男	1990-12-04	024090008613	LR 2.3	
29	H4250885020000426	TRAN VAN DUNG	男	1997-10-16	024097010491	LR 2.3	
30	H4250885020000427	LY THI CHUNG	女	1987-03-02	024187001102	LR 2.3	
31	H4250885020000428	PHAN THI NGOC	女	1987-07-18	024187004532	LR 2.3	
32	H4250885020000429	HA THI NHAN	女	1988-05-15	024188006875	LR 2.3	
33	H4250885020000430	NGUYEN THI LOAN	女	1990-06-01	024190008862	LR 2.3	
34	H4250885020000431	TRAN THI TUOI	女	1992-10-04	024192014991	LR 2.3	
35	H4250885020000432	NGUYEN THI THU HUONG	女	1995-02-27	024195008869	LR 2.3	
36	H4250885020000433	DAO THI NGUYET	女	1995-05-20	024195016066	LR 2.3	
37	H4250885020000434	LE THI NGUYET	女	1996-08-01	024196003211	LR 2.3	
38	H4250885020000435	NGUYEN THI THU	女	1998-07-18	024198000881	LR 2.3	
39	H4250885020000436	CHU THI HUONG	女	1998-05-22	024198004680	LR 2.3	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250885020000437	TRUONG THI DIEM QUYNH	女	2002-04-05	019302000915	LR 2.4	
2	H4250885020000438	LE THI HUYEN TRANG	女	2002-06-20	019302005828	LR 2.4	
3	H4250885020000439	HOANG THI HOA	女	2002-09-26	019302008545	LR 2.4	
4	H4250885020000440	HA THI THUY	女	2003-05-10	019303002931	LR 2.4	
5	H4250885020000441	NGUYEN BICH NGOC	女	2003-12-15	019303003404	LR 2.4	
6	H4250885020000442	NGUYEN THI KHANH DUYEN	女	2003-02-28	019303003982	LR 2.4	
7	H4250885020000443	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-09-22	019304001416	LR 2.4	
8	H4250885020000444	HOANG THI NHUNG	女	2004-09-04	019304001978	LR 2.4	
9	H4250885020000445	NGUYEN THI TRA MY	女	2004-04-05	019304005263	LR 2.4	
10	H4250885020000446	LE MINH THUY	女	2005-10-07	019305004406	LR 2.4	
11	H4250885020000447	NGUYEN QUYNH CHI	女	2006-07-10	019306001693	LR 2.4	
12	H4250885020000448	PHAM THU TRANG	女	2006-09-30	019306005774	LR 2.4	
13	H4250885020000449	HOANG NGOC TRAM	女	2006-10-27	019306010674	LR 2.4	
14	H4250885020000450	PHAM PHUONG MAI	女	2007-05-18	019307004260	LR 2.4	
15	H4250885020000451	TA LY THAI AN	女	2008-01-01	019308004771	LR 2.4	
16	H4250885020000452	DANG THI HUONG	女	2008-07-11	019308005363	LR 2.4	
17	H4250885020000453	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-09-06	019308005708	LR 2.4	
18	H4250885020000454	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-02	019308006512	LR 2.4	
19	H4250885020000455	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-01-21	019308010145	LR 2.4	
20	H4250885020000456	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2008-01-07	019308011153	LR 2.4	
21	H4250885020000457	LINH THI DAO	女	1990-07-02	020190012511	LR 2.4	
22	H4250885020000458	HOANG THI THUONG	女	1991-05-30	020191005877	LR 2.4	
23	H4250885020000459	TRUONG THUY DIEU	女	1996-12-25	020196008246	LR 2.4	
24	H4250885020000460	LOC BAO LONG	男	2004-08-17	020204006735	LR 2.4	
25	H4250885020000461	HOANG VAN TRUNG	男	2004-11-13	020204007947	LR 2.4	
26	H4250885020000462	HA VIET HOANG	男	2005-07-03	020205001007	LR 2.4	
27	H4250885020000463	HOANG THI HUE	女	2001-12-12	020301003096	LR 2.4	
28	H4250885020000464	LUU THI BONG	女	2001-07-18	020301006154	LR 2.4	
29	H4250885020000465	LY THI HOA	女	2001-09-24	020301007922	LR 2.4	
30	H4250885020000466	NONG THI THUY LINH	女	2006-12-24	020306004721	LR 2.4	
31	H4250885020000467	HOANG THI HUONG GIANG	女	2006-05-03	020306005735	LR 2.4	
32	H4250885020000468	LANH KHANH HUYEN	女	2008-09-30	020308005170	LR 2.4	
33	H4250885020000469	NONG THU NGOC	女	2008-11-21	020308006527	LR 2.4	
34	H4250885020000470	NGUYEN TIEN DUNG	男	1989-01-25	022089001955	LR 2.4	
35	H4250885020000471	PHAM DUC HOANG ANH	男	1995-01-21	022095001204	LR 2.4	
36	H4250885020000472	NGUYEN HONG SON	男	1998-05-17	022098009249	LR 2.4	
37	H4250885020000473	NGUYEN THI THUONG	女	1990-03-28	022190000773	LR 2.4	
38	H4250885020000474	PHAM DUYEN HA	女	1995-02-04	022195001755	LR 2.4	
39	H4250885020000475	DOAN MY LINH	女	1998-05-04	022198000644	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000476	TA HONG NGOC	女	2008-04-09	015308001426	LR 2.6	
2	H42508850200000477	VU KHANH LY	女	2008-03-31	015308007436	LR 2.6	
3	H42508850200000478	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-06-12	015309000054	LR 2.6	
4	H42508850200000479	VU THI HUYEN LINH	女	2009-11-22	015309002245	LR 2.6	
5	H42508850200000480	HOANG THI MINH TAM	女	2012-02-12	015312002800	LR 2.6	
6	H42508850200000481	BUI TRUNG HIEU	男	1998-04-10	017098003409	LR 2.6	
7	H42508850200000482	BUI THI THAO	女	1997-08-18	017197003701	LR 2.6	
8	H42508850200000483	BUI THI THAO XUAN	女	2001-12-24	017301003255	LR 2.6	
9	H42508850200000484	TRINH THI THANH HUYEN	女	2003-12-13	017303000059	LR 2.6	
10	H42508850200000485	LE VAN DUONG	男	1996-09-20	019096003880	LR 2.6	
11	H42508850200000486	NGUYEN VAN HOA	男	1997-05-30	019097000441	LR 2.6	
12	H42508850200000487	NGUYEN HAI YEN	女	1986-09-12	019186010164	LR 2.6	
13	H42508850200000488	NGUYEN THI PHUONG TRA	女	1992-07-31	019192005130	LR 2.6	
14	H42508850200000489	NGUYEN HONG NHUNG	女	1993-10-05	019193011063	LR 2.6	
15	H42508850200000490	LE THI HONG GAM	女	1994-02-24	019194007095	LR 2.6	
16	H42508850200000491	TRIEU THI HUYEN TRANG	女	1995-11-21	019195011639	LR 2.6	
17	H42508850200000492	NGUYEN THI HUONG TRA	女	1997-03-26	019197001339	LR 2.6	
18	H42508850200000493	NGUYEN NHU UYEN	女	1997-11-02	019197005743	LR 2.6	
19	H42508850200000494	DINH THUY QUYNH	女	1997-10-27	019197011035	LR 2.6	
20	H42508850200000495	LUONG THI CHINH	女	1998-06-19	019198000342	LR 2.6	
21	H42508850200000496	HA NGAN	女	1998-07-08	019198002294	LR 2.6	
22	H42508850200000497	DUONG THI KIEU TRANG	女	1999-07-11	019199005853	LR 2.6	
23	H42508850200000498	DUONG THI HOA	女	1999-03-14	019199007311	LR 2.6	
24	H42508850200000499	LE DUC ANH	男	2000-03-03	019200008876	LR 2.6	
25	H42508850200000500	TA VAN NGOC	男	2000-05-04	019200009181	LR 2.6	
26	H42508850200000501	TRINH XUAN TRUONG	男	2001-12-18	019201000844	LR 2.6	
27	H42508850200000502	PHAN MANH CUONG	男	2002-10-20	019202004640	LR 2.6	
28	H42508850200000503	LE MINH TIEN	男	2002-01-06	019202004941	LR 2.6	
29	H42508850200000504	NGUYEN XUAN THIEU	男	2003-01-03	019203000208	LR 2.6	
30	H42508850200000505	NGUYEN TUAN ANH	男	2004-04-06	019204000591	LR 2.6	
31	H42508850200000506	DUONG TRUNG NGHIA	男	2004-03-13	019204007135	LR 2.6	
32	H42508850200000507	NGUYEN VAN TOAN	男	2004-01-26	019204010734	LR 2.6	
33	H42508850200000508	TRIEU THI THUY	女	2000-09-12	019300003002	LR 2.6	
34	H42508850200000509	DAO DIEU LINH	女	2000-12-16	019300004825	LR 2.6	
35	H42508850200000510	NGUYEN THI THU HIEN	女	2000-09-09	019300005516	LR 2.6	
36	H42508850200000511	TRAN HONG HANH	女	2001-10-05	019301004136	LR 2.6	
37	H42508850200000512	DINH THI THU HUONG	女	2001-03-31	019301005678	LR 2.6	
38	H42508850200000513	NGUYEN PHUONG ANH	女	2001-11-10	019301010393	LR 2.6	
39	H42508850200000514	MA THI CHINH	女	2002-12-30	019302000882	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000515	DUONG VIET TU	男	2011-03-16	008211006789	LR 3.10	
2	H42508850200000516	VU THI THEM	女	2001-09-10	008301006296	LR 3.10	
3	H42508850200000517	DUONG THI HUYEN	女	2005-11-08	008305005155	LR 3.10	
4	H42508850200000518	NGUYEN ANH THU	女	2008-11-13	008308002887	LR 3.10	
5	H42508850200000519	NGUYEN THI HOAI BANG	女	2008-10-05	008308006572	LR 3.10	
6	H42508850200000520	TRAN MINH CHAU	女	2008-08-16	008308007944	LR 3.10	
7	H42508850200000521	NINH HA MY	女	2012-11-18	008312005089	LR 3.10	
8	H42508850200000522	HOANG THI NGAN	女	2002-05-06	010302006221	LR 3.10	
9	H42508850200000523	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LR 3.10	
10	H42508850200000524	LUC THI SIM	女	2005-08-17	010305003213	LR 3.10	
11	H42508850200000525	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 3.10	
12	H42508850200000526	KIM KHANH LINH	女	2005-08-25	011305001301	LR 3.10	
13	H42508850200000527	DAO CHAU ANH	女	2008-01-02	012308000382	LR 3.10	
14	H42508850200000528	NGUYEN NHAT LONG	男	2005-08-17	014205008384	LR 3.10	
15	H42508850200000529	NGO PHUONG THAO	女	2006-08-06	014306002432	LR 3.10	
16	H42508850200000530	NGUYEN VIET DUY	男	2008-08-19	015208001486	LR 3.10	
17	H42508850200000531	DANG VIET HOANG	男	2008-01-14	015208004042	LR 3.10	
18	H42508850200000532	NGUYEN THI HOAI	女	2000-11-29	015300002668	LR 3.10	
19	H42508850200000533	NONG THI THU HAI	女	2000-08-23	015300008463	LR 3.10	
20	H42508850200000534	PHAM THI KIM THUONG	女	2001-05-02	015301005623	LR 3.10	
21	H42508850200000535	LY THI THUY MAI	女	2001-06-01	015301006426	LR 3.10	
22	H42508850200000536	TRINH THANH THUY	女	2005-05-06	015305000895	LR 3.10	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250885020000537	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-07-16	001305009542	LR 3.7	
2	H4250885020000538	LE LY MINH NGOC	女	2005-10-25	001305012159	LR 3.7	
3	H4250885020000539	NGO THI PHUONG THAO	女	2006-07-19	001306055817	LR 3.7	
4	H4250885020000540	HOANG TRANG NHI	女	2007-03-15	001307003405	LR 3.7	
5	H4250885020000541	TRAN HUYEN LY	女	2008-05-02	001308002156	LR 3.7	
6	H4250885020000542	DUONG MINH THU	女	2008-06-15	001308005671	LR 3.7	
7	H4250885020000543	NGUYEN KHANH LY	女	2008-11-06	001308013048	LR 3.7	
8	H4250885020000544	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-01-02	001308017555	LR 3.7	
9	H4250885020000545	PHAM KIEU ANH	女	2008-06-19	001308018192	LR 3.7	
10	H4250885020000546	DOAN LE BAO NGOC	女	2008-10-23	001308018429	LR 3.7	
11	H4250885020000547	NGUYEN DANG KHANH AN	女	2008-11-19	001308029131	LR 3.7	
12	H4250885020000548	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2008-01-14	001308030127	LR 3.7	
13	H4250885020000549	VUONG THI THANH THUY	女	2008-12-12	001308034822	LR 3.7	
14	H4250885020000550	NGUYEN HUYEN MY	女	2008-10-07	001308046850	LR 3.7	
15	H4250885020000551	NGUYEN TRANG ANH	女	2008-04-19	001308048529	LR 3.7	
16	H4250885020000552	LE NGUYEN BAO ANH	女	2008-07-05	001308053563	LR 3.7	
17	H4250885020000553	LE PHUONG ANH	女	2008-04-13	001308054019	LR 3.7	
18	H4250885020000554	DANG MINH THUY	女	1998-04-16	002198009143	LR 3.7	
19	H4250885020000555	LUU THI HA	女	2000-11-20	002300004288	LR 3.7	
20	H4250885020000556	NGUYEN KIM OANH	女	2005-01-13	002305008364	LR 3.7	
21	H4250885020000557	HA THI NHA	女	1997-12-16	004197001185	LR 3.7	
22	H4250885020000558	SAN THI NHAM	女	1998-02-26	004198008094	LR 3.7	
23	H4250885020000559	NONG HONG HANH	女	2000-09-22	004300002916	LR 3.7	
24	H4250885020000560	THACH THI LIEN	女	2001-11-07	004301005270	LR 3.7	
25	H4250885020000561	DAM THI CHAM	女	2002-04-04	004302005663	LR 3.7	
26	H4250885020000562	LE THI THANH TRA	女	2002-09-18	004302006449	LR 3.7	
27	H4250885020000563	LUONG DIEU THUY	女	2003-11-22	004303001428	LR 3.7	
28	H4250885020000564	NONG THI NIEM	女	2003-12-13	004303001433	LR 3.7	
29	H4250885020000565	HOANG MY LE	女	2005-11-10	004305000867	LR 3.7	
30	H4250885020000566	HOANG HONG NHUNG	女	2006-03-21	004306003096	LR 3.7	
31	H4250885020000567	CHU THI LE	女	2006-10-05	004306003548	LR 3.7	
32	H4250885020000568	HOANG ANH THU	女	2008-05-18	004308002499	LR 3.7	
33	H4250885020000569	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-07-23	004308006402	LR 3.7	
34	H4250885020000570	VUONG DOAN BINH	女	2011-10-17	004311033033	LR 3.7	
35	H4250885020000571	BAN THI KIEU	女	1993-01-02	006193003793	LR 3.7	
36	H4250885020000572	TA QUANG HUY	男	2004-12-15	006204000715	LR 3.7	
37	H4250885020000573	HOANG LE DIEM	女	2000-05-07	006300003293	LR 3.7	
38	H4250885020000574	DO TRUC QUYNH	女	2008-02-28	006308004671	LR 3.7	
39	H4250885020000575	LUU THI THUY HUYEN	女	1996-08-17	008196005920	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000576	TA THI LINH	女	1994-05-05	006194003769	LR 3.8	
2	H42508850200000577	HOANG THUY DUNG	女	1998-10-22	010198002437	LR 3.8	
3	H42508850200000578	NGUYEN ANH TUNG	男	1993-03-10	001093022171	LR 3.8	
4	H42508850200000579	NGUYEN VAN QUANG	男	1993-09-08	001093046669	LR 3.8	
5	H42508850200000580	LOC LAN HUONG	女	1989-08-13	001189004883	LR 3.8	
6	H42508850200000581	KIEU THI PHUONG	女	1991-03-09	001191043487	LR 3.8	
7	H42508850200000582	NGUYEN THI HIEN	女	1993-06-16	001193024444	LR 3.8	
8	H42508850200000583	PHAM THI THAO	女	1994-01-30	001194002133	LR 3.8	
9	H42508850200000584	NGUYEN THI YEN	女	1994-12-29	001194031492	LR 3.8	
10	H42508850200000585	NGUYEN THI MINH THANH	女	1994-01-08	001194033869	LR 3.8	
11	H42508850200000586	DO THI PHUONG	女	1994-05-28	001194045101	LR 3.8	
12	H42508850200000587	NGUYEN THI THU HA	女	1996-06-11	001196003909	LR 3.8	
13	H42508850200000588	LE THI HA THU	女	1997-06-30	001197012935	LR 3.8	
14	H42508850200000589	NGUYEN THI GIANG	女	1997-02-17	001197014611	LR 3.8	
15	H42508850200000590	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-12-03	001197014776	LR 3.8	
16	H42508850200000591	NGUYEN THI NGOC	女	1998-10-26	001198019125	LR 3.8	
17	H42508850200000592	LUONG THANH HUONG	女	1998-03-08	001198025231	LR 3.8	
18	H42508850200000593	NGUYEN THI HUONG	女	1999-11-26	001199021553	LR 3.8	
19	H42508850200000594	DOAN HONG SON	男	2000-03-13	001200005596	LR 3.8	
20	H42508850200000595	LE VIET DUNG	男	2000-11-19	001200007334	LR 3.8	
21	H42508850200000596	NGUYEN THANH DUONG	男	2004-11-21	001204018427	LR 3.8	
22	H42508850200000597	DO KIM HOANG	男	2004-11-18	001204029677	LR 3.8	
23	H42508850200000598	NGUYEN VAN DUC	男	2004-01-24	001204044212	LR 3.8	
24	H42508850200000599	NGUYEN DANG HAI	男	2005-03-30	001205018382	LR 3.8	
25	H42508850200000600	TUONG CHI LAM	男	2006-10-15	001206013331	LR 3.8	
26	H42508850200000601	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
27	H42508850200000602	LE DUC ANH	男	2009-05-25	001209035756	LR 3.8	
28	H42508850200000603	NGO THI THANH HUONG	女	2001-07-13	001301018996	LR 3.8	
29	H42508850200000604	NGUYEN THI MAI ANH	女	2001-07-11	001301024164	LR 3.8	
30	H42508850200000605	NGUYEN VAN NHI	女	2002-08-10	001302009216	LR 3.8	
31	H42508850200000606	NGUYEN THI DIEU LY	女	2002-10-07	001302017915	LR 3.8	
32	H42508850200000607	NGUYEN THI ANH HONG	女	2002-01-28	001302034685	LR 3.8	
33	H42508850200000608	VU THI HOAI ANH	女	2002-09-16	001302043251	LR 3.8	
34	H42508850200000609	NGUYEN THI MY TRAN	女	2003-03-17	001303000390	LR 3.8	
35	H42508850200000610	HOANG MINH NGUYET	女	2003-01-19	001303001833	LR 3.8	
36	H42508850200000611	NGUYEN THI HUONG QUYNH	女	2003-04-24	001303009375	LR 3.8	
37	H42508850200000612	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-04-02	001303018772	LR 3.8	
38	H42508850200000613	VU THI HONG NHUNG	女	2003-07-10	001303026423	LR 3.8	
39	H42508850200000614	HOANG KHANH LINH	女	2004-10-24	001304022957	LR 3.8	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42508850200000615	CAO XUAN DANG	男	1991-05-15	036091001956	IE 4.13	
2	H42508850200000616	PHAM NGOC KHANH	男	1994-10-04	036094006040	IE 4.13	
3	H42508850200000617	PHAM THE ANH	男	1999-03-18	036099003591	IE 4.13	
4	H42508850200000618	DOAN THI THUY	女	1990-05-13	036190000600	IE 4.13	
5	H42508850200000619	PHAM THI HONG LE	女	1993-03-08	036193003999	IE 4.13	
6	H42508850200000620	DO THI NGAN	女	1993-07-04	036193004233	IE 4.13	
7	H42508850200000621	NGUYEN TRA MY	女	1995-10-18	036195010455	IE 4.13	
8	H42508850200000622	NGUYEN THI THANH	女	1995-10-15	036195019521	IE 4.13	
9	H42508850200000623	PHAM THI THUY	女	1996-11-24	036196010147	IE 4.13	
10	H42508850200000624	NGUYEN THI HIEN	女	1996-04-30	036196011607	IE 4.13	
11	H42508850200000625	VU THI QUYEN	女	1997-06-27	036197008645	IE 4.13	
12	H42508850200000626	BUI THI HANG CHAU	女	1997-04-04	036197013771	IE 4.13	
13	H42508850200000627	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-12-07	036198008044	IE 4.13	
14	H42508850200000628	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	IE 4.13	
15	H42508850200000629	LE VAN DAI	男	2002-12-14	036202005901	IE 4.13	
16	H42508850200000630	MAI XUAN PHUONG	男	2002-10-31	036202008416	IE 4.13	
17	H42508850200000631	TRAN MINH DUC	男	2002-09-28	036202008813	IE 4.13	
18	H42508850200000632	TRAN DUC THANH	男	2008-01-15	036208004630	IE 4.13	
19	H42508850200000633	TONG NGOC BAO	女	2001-09-10	036301000094	IE 4.13	
20	H42508850200000634	HOANG PHUONG THAO	女	2001-01-18	036301003399	IE 4.13	
21	H42508850200000635	PHAM THI NGOC BICH	女	2001-03-26	036301009090	IE 4.13	
22	H42508850200000636	TO NGUYET LINH	女	2001-05-22	036301012239	IE 4.13	
23	H42508850200000637	BUI THI HUE	女	2002-07-19	036302003341	IE 4.13	
24	H42508850200000638	TRAN THI HUYEN LINH	女	2002-12-04	036302006809	IE 4.13	
25	H42508850200000639	DOAN THI PHUONG CHI	女	2002-11-30	036302007610	IE 4.13	
26	H42508850200000640	NGUYEN MY QUYNH	女	2002-03-19	036302012090	IE 4.13	
27	H42508850200000641	NGUYEN THU HA	女	2002-05-21	036302012099	IE 4.13	
28	H42508850200000642	VU THI NGOC ANH	女	2003-01-05	036303003191	IE 4.13	
29	H42508850200000643	VU THI XUAN	女	2003-06-28	036303009761	IE 4.13	
30	H42508850200000644	DUONG THI HUE	女	2003-04-09	036303011563	IE 4.13	
31	H42508850200000645	MAI THI THUY	女	2003-07-17	036303011734	IE 4.13	
32	H42508850200000646	PHUNG HA LINH	女	2004-12-26	036304003894	IE 4.13	
33	H42508850200000647	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-11-27	036305005328	IE 4.13	
34	H42508850200000648	NGUYEN MINH THU	女	2005-07-05	036305012037	IE 4.13	
35	H42508850200000649	LE THI DIEU LINH	女	2006-09-13	036306005490	IE 4.13	
36	H42508850200000650	VU THI THU PHUONG	女	2006-03-05	036306006216	IE 4.13	
37	H42508850200000651	LE NGOC DIEU	女	2006-02-17	036306011817	IE 4.13	
38	H42508850200000652	PHAN HONG NGOC	女	2007-12-25	036307016236	IE 4.13	
39	H42508850200000653	PHAM THI GIA NGOC	女	2008-05-06	036308001528	IE 4.13	